



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008

ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 6 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiến Trường
Ông Trần Quang Nghị
Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Vũ Hồng Tuấn
Ông Nguyễn Xuân Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên (từ ngày 31/05/2023)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Cơ quan Tổng Giám đốc

Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Nguyễn Song Hải
Ông Lê Trung Hải
Ông Phạm Văn Tân
Ông Lê Mạc Thuấn
Ông Nguyễn Đức Trị
Ông Phạm Xuân Trình

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng
Bà Đoàn Thị Thu Hương
Bà Đặng Thị Hồng Lê
Bà Đào Thị Minh Hòa
Bà Nguyễn Lê Trà My

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 31/05/2023)
Thành viên (đến ngày 31/05/2023)

Trụ sở đăng ký

25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tập đoàn Dệt May Việt Nam **Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc**

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Cơ quan Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại:

- (i) theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2024. Ảnh hưởng của một số điều chỉnh này đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng được mô tả trong Thuyết minh 45(a); và
- (ii) cho việc lập dự phòng và phân loại lại một số khoản trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ bởi một công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Chúng tôi không kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh lại của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sau khi đã điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước như được mô tả trong Thuyết minh 45(a), do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay sự đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh lại đó.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00188-24-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, **29-03-2024**

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.011.900.252.286	9.526.239.587.648
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	668.657.670.914	615.868.535.508
Tiền	111		288.504.356.537	420.520.709.544
Các khoản tương đương tiền	112		380.153.314.377	195.347.825.964
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.186.376.596.809	2.108.075.356.346
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	2.186.376.596.809	2.108.075.356.346
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.777.087.805.014	2.413.699.397.988
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.419.776.222.141	2.056.241.685.385
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		159.928.122.085	111.607.316.360
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	28.707.530.808	23.751.260.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	502.203.453.844	541.546.371.997
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(335.257.228.993)	(320.924.085.553)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.729.705.129	1.476.849.799
Hàng tồn kho	140	11	3.116.488.111.528	4.132.371.643.781
Hàng tồn kho	141		3.218.969.665.585	4.449.651.406.113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(102.481.554.057)	(317.279.762.332)
Tài sản ngắn hạn khác	150		263.290.068.021	256.224.654.025
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	29.974.282.311	28.370.978.641
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		217.852.479.237	218.332.278.357
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20(a)	15.086.728.144	9.521.397.027
Tài sản ngắn hạn khác	155		376.578.329	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.064.370.417.603	10.483.522.938.904
Các khoản phải thu dài hạn	210		47.424.641.529	97.978.293.843
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	14.917.485.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	4.685.720.000	34.041.093.698
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	148.848.846.325	155.129.639.941
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
Tài sản cố định	220		5.871.927.505.393	6.258.998.503.293
Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.631.367.708.397	5.982.786.226.284
Nguyên giá	222		14.066.042.299.637	14.050.085.493.432
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.434.674.591.240)	(8.067.299.267.148)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	146.632.497.134	180.640.688.202
Nguyên giá	225		168.730.898.213	259.886.672.342
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.098.401.079)	(79.245.984.140)
Tài sản cố định vô hình	227	14	93.927.299.862	95.571.588.807
Nguyên giá	228		146.689.808.395	155.582.601.062
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.762.508.533)	(60.011.012.255)
Bất động sản đầu tư	230	15	275.630.323.034	382.731.447.149
Nguyên giá	231		369.186.255.985	500.054.345.295
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(93.555.932.951)	(117.322.898.146)
Tài sản dở dang dài hạn	240		448.831.940.444	469.334.700.287
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	65.337.246.943
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	448.831.940.444	403.997.453.344
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.098.825.758.060	2.933.066.466.364
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.904.444.477.366	2.787.135.254.314
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	182.643.001.466	179.577.524.232
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(147.947.320.772)	(144.646.312.182)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	159.685.600.000	111.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		321.730.249.143	341.413.527.968
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	307.068.866.879	320.500.742.954
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	14.080.023.331	20.331.426.081
Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.076.270.669.889	20.009.762.526.552

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.934.356.815.699	10.607.251.192.418
Nợ ngắn hạn	310		6.894.000.064.917	7.085.240.114.896
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.182.952.139.583	1.202.772.714.931
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.532.036.141	85.457.857.828
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	216.347.713.400	168.618.127.414
Phải trả người lao động	314		624.352.705.250	769.743.000.147
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21(a)	68.511.969.277	109.250.873.186
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	18.563.614.433	18.440.942.495
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	529.410.745.830	232.429.960.946
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	3.901.104.879.367	4.232.687.030.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	62.473.188.366	62.473.188.366
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	214.751.073.270	203.366.419.249
Nợ dài hạn	330		3.040.356.750.782	3.522.011.077.522
Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.998.966.784	4.882.461.915
Chi phí phải trả dài hạn	333	21(b)	9.761.834.880	10.226.684.160
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	308.089.739.186	314.821.391.134
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	70.211.376.973	71.202.443.574
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	2.544.059.889.073	3.026.001.978.852
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	106.217.343.886	70.192.849.317
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	-	24.665.668.570

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	27	9.141.913.854.190	9.402.511.334.134
Vốn chủ sở hữu	410		9.121.740.964.288	9.380.296.817.212
Vốn cổ phần	411	28	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
Vốn khác của chủ sở hữu	414		214.733.466.584	141.681.258.484
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	777.414.063.148	729.561.831.692
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		874.895.018.691	1.227.618.429.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		709.368.085.793	633.304.941.695
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		165.526.932.898	594.313.487.985
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	30	543.092.845.095	543.092.845.095
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.429.073.760.603	2.455.810.642.094
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		20.172.889.902	22.214.516.922
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		20.172.889.902	22.214.516.922
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.076.270.669.889	20.009.762.526.552

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	16.490.720.404.195	18.331.726.399.899
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	24.790.201.865	24.668.857.276
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	16.465.930.202.330	18.307.057.542.623
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	15.237.810.341.260	16.302.781.460.117
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.228.119.861.070	2.004.276.082.506
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	371.823.186.831	556.627.815.223
Chi phí tài chính	22	35	535.280.688.102	723.200.583.304
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		347.746.865.398	305.941.266.264
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(b)	564.025.195.885	716.701.154.598
Chi phí bán hàng	25	36	444.585.396.813	566.911.557.597
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	801.613.210.510	805.568.224.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		382.488.948.361	1.181.924.686.713
Thu nhập khác	31	38	211.198.203.347	54.344.374.347
Chi phí khác	32	39	55.156.773.240	46.837.107.281
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		156.041.430.107	7.507.267.066
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		538.530.378.468	1.189.431.953.779
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	100.370.733.824	146.708.976.312
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41	42.275.897.319	(12.792.874.094)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		395.883.747.325	1.055.515.851.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

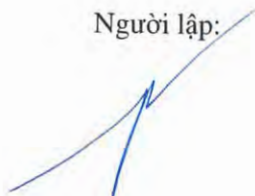
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		395.883.747.325	1.055.515.851.561
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		165.526.932.898	594.313.487.985
Cổ đông không kiểm soát	62		230.356.814.427	461.202.363.576
Lãi trên cổ phiếu		42		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		289	1.147
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		261	1.034

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		538.530.378.468	1.189.431.953.779
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		758.126.091.055	831.752.609.678
Các khoản dự phòng	03		(221.829.724.815)	326.752.380.556
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		58.843.341.358	23.663.655.576
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(846.687.924.724)	(979.571.929.268)
Chi phí lãi vay	06		347.746.865.398	305.941.266.264
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		634.729.026.740	1.697.969.936.585
Biến động các khoản phải thu	09		(138.009.609.508)	474.456.976.111
Biến động hàng tồn kho	10		1.176.411.741.631	(1.063.383.716.880)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		53.223.324.734	(1.006.463.470.710)
Biến động chi phí trả trước	12		12.801.340.767	(6.795.550.606)
			1.739.155.824.364	95.784.174.500
Tiền lãi vay đã trả	14		(383.904.018.232)	(302.822.764.711)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.012.767.963)	(145.314.648.614)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65.998.445.413)	(79.203.453.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.189.240.592.756	(431.556.692.173)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(513.387.308.134)	(433.987.331.283)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		225.077.067.271	16.944.480.817
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(2.268.567.357.674)	(2.371.697.681.056)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		2.165.979.620.101	2.609.763.665.338
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(14.400.477.234)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		22.720.320.000	113.408.696.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		747.988.439.642	771.166.481.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		365.410.303.972	705.598.311.475
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		3.969.720.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		12.108.747.250.217	14.602.206.453.218
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.090.927.399.289)	(14.300.107.071.845)
Tiền trả cổ tức	36		(528.614.873.289)	(595.381.678.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.506.825.302.361)	(293.282.297.623)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		47.825.594.367	(19.240.678.321)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		615.868.535.508	636.969.466.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.963.541.039	(1.860.252.701)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	668.657.670.914	615.868.535.508

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
 - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 34 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 31 công ty liên kết (1/1/2023: có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 32 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 1
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	14	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 3
	<hr/>	
	34	
Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	31	Xem Phụ lục 4
	<hr/>	
	65	
	<hr/>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 27.228 nhân viên (1/1/2023: 28.418 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
 - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
- Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(p)(viii)).

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 51 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 30 năm
▪ tài sản khác	2 – 25 năm

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ hạ tầng khu công nghiệp	4 – 45 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ quyền sử dụng đất	49 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

204
ONG
NIỆM
KPN
Ữ LIỆ

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Phụ tùng thay thế

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(v) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong năm trước.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và
- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2023

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận

Phần lãi trong công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của bộ phận

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
	15.901.639.381.936	110.983.979.341	453.306.841.053	-	16.465.930.202.330
	1.461.213.559.649	28.108.860.154	14.868.137.548	(1.504.190.557.351)	-
	17.362.852.941.585	139.092.839.495	468.174.978.601	(1.504.190.557.351)	16.465.930.202.330
	563.660.370.083	1.950.666.860	(1.585.841.058)	-	564.025.195.885
	299.595.467.055	46.663.309.794	4.907.381.518	31.322.789.994	382.488.948.361
	183.148.798.922 (44.710.792.411)	24.606.523.661 (4.509.454.977)	20.414.420.788 (23.156.741.600)	(16.971.540.024) 17.220.215.748	211.198.203.347 (55.156.773.240)
	(79.745.976.363) (5.779.834.853)	(11.945.186.219) -	(8.679.571.242) -	- (36.496.062.466)	(100.370.733.824) (42.275.897.319)
	352.507.662.350	54.815.192.259	(6.514.510.536)	(4.924.596.748)	395.883.747.325

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
	Đã điều chỉnh lại				Đã điều chỉnh lại
Năm 2022					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.665.333.917.049	125.558.724.687	516.164.900.887	-	18.307.057.542.623
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.606.592.597.477	30.684.543.435	41.293.861.104	(1.678.571.002.016)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	19.271.926.514.526	156.243.268.122	557.458.761.991	(1.678.571.002.016)	18.307.057.542.623
Phản lãi trong công ty liên kết	686.718.324.467	4.683.444.204	25.299.385.927	-	716.701.154.598
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.212.997.821.172	1.945.533.476	(100.732.969.615)	67.714.301.680	1.181.924.686.713
Thu nhập khác	89.388.204.025	102.191.512	92.083.852.048	(127.229.873.238)	54.344.374.347
Chi phí khác	(81.184.106.431)	(475.883.694)	(49.147.571.713)	83.970.454.557	(46.837.107.281)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(134.217.183.642)	(1.564.932.709)	(10.926.859.961)	-	(146.708.976.312)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.550.514.346	-	-	242.359.748	12.792.874.094
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	1.099.535.249.470	6.908.585	(68.723.549.241)	24.697.242.747	1.055.515.851.561

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản của bộ phận	19.987.996.152.286	125.881.282.665	1.313.572.175.142	(5.255.623.417.570)	16.171.826.192.523
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.454.362.597.619	912.560.000	307.875.000	1.448.861.444.747	2.904.444.477.366
Tổng tài sản của bộ phận	21.442.358.749.905	126.793.842.665	1.313.880.050.142	(3.806.761.972.823)	19.076.270.669.889
Tổng nợ phải trả của bộ phận	11.252.574.399.463	306.741.507.752	435.011.098.321	(2.059.970.189.837)	9.934.356.815.699
Năm 2023					
Chi tiêu vốn	536.934.518.553	1.000.000.000	110.109.646.212	(134.656.856.631)	513.387.308.134
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	702.204.650.007	1.801.155.357	37.083.723.828	(24.305.256.982)	716.784.272.210
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	17.690.334.426	-	-	-	17.690.334.426
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.715.491.384	-	75.714.288	-	2.791.205.672
Khấu hao bất động sản đầu tư	8.522.010.907	215.220.096	7.903.106.299	-	16.640.337.302

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND Đã điều chỉnh lại	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023					
Tài sản của bộ phận	21.264.638.289.866	119.577.173.348	1.352.589.943.176	(5.514.178.134.152)	17.222.627.272.238
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.463.170.597.619	912.560.000	307.875.000	1.322.744.221.695	2.787.135.254.314
Tổng tài sản của bộ phận	22.727.808.887.485	120.489.733.348	1.352.897.818.176	(4.191.433.912.457)	20.009.762.526.552
Tổng nợ phải trả của bộ phận	12.035.453.610.409	352.140.219.783	478.173.729.586	(2.258.516.367.360)	10.607.251.192.418
Năm 2022					
Chi tiêu vốn	521.782.114.393	-	14.093.392.486	(101.888.175.596)	433.987.331.283
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	734.383.554.673	1.483.998.059	42.759.050.850	334.492.049	778.961.095.631
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	18.141.354.028	-	-	-	18.141.354.028
Khấu hao tài sản cố định vô hình	4.273.023.328	-	75.714.288	-	4.348.737.616
Khấu hao bất động sản đầu tư	7.276.681.798	217.950.774	9.445.286.820	-	16.939.919.392

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

Năm 2023	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	4.978.614.253.458	11.487.315.948.872	16.465.930.202.330
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(201.115.269.668)	1.429.235.130.738	1.228.119.861.070
Thu nhập không phân bổ			935.848.382.716
Chi phí không phân bổ			(1.781.479.295.425)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			382.488.948.361
Thu nhập khác			211.198.203.347
Chi phí khác			(55.156.773.240)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(142.646.631.143)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			395.883.747.325
Năm 2022	Nội địa VND Đã điều chỉnh lại	Xuất khẩu VND Đã điều chỉnh lại	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu của bộ phận	5.741.098.072.956	12.565.959.469.667	18.307.057.542.623
Kết quả kinh doanh của bộ phận	453.198.102.259	1.551.077.980.247	2.004.276.082.506
Thu nhập không phân bổ			1.273.328.969.821
Chi phí không phân bổ			(2.095.680.365.614)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			1.181.924.686.713
Thu nhập khác			54.344.374.347
Chi phí khác			(46.837.107.281)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(133.916.102.218)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			1.055.515.851.561

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	825.811.672.674	1.258.707.320.474	2.084.518.993.148 16.991.751.676.741
Tổng tài sản			19.076.270.669.889
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	36.110.680.260	41.420.322.665	77.531.002.925 9.856.825.812.774
Tổng nợ phải trả			9.934.356.815.699
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Tại ngày 1/1/2023			
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	860.753.831.344	874.563.768.488	1.735.317.599.832 18.274.444.926.720
Tổng tài sản			20.009.762.526.552
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	30.377.125.203	59.963.194.540	90.340.319.743 10.516.910.872.675
Tổng nợ phải trả			10.607.251.192.418



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	16.796.555.966	11.907.863.934
Tiền gửi ngân hàng	271.707.800.571	408.612.845.610
Các khoản tương đương tiền	380.153.314.377	195.347.825.964
	<hr/> 668.657.670.914	<hr/> 615.868.535.508

Trong tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 7.562 triệu VND (1/1/2023: 7.562 triệu VND) tương ứng với phần vốn xây dựng cơ bản được Ngân sách nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCDN (Thuyết minh 20(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi ngân hàng có tổng giá trị ghi sổ là 1.402 triệu VND (1/1/2023: 228 triệu VND) được Tập đoàn dùng để cầm cố đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá gốc VND	31/12/2023 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.172.291.547.473	-	2.191.783.549.756
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	14.085.049.336	-	(*)
	<u>2.186.376.596.809</u>	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.000.000.000	-	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	148.485.600.000	(120.713.324.125)	(*)
▪ Trái phiếu ngân hàng (iii)	3.200.000.000	-	(*)
	<u>159.685.600.000</u>	<u>(120.713.324.125)</u>	
	Giá gốc VND	1/1/2023 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.986.610.910.928	-	2.006.426.259.514
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	121.464.445.418	-	(*)
	<u>2.108.075.356.346</u>	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	106.600.000.000	(106.600.000.000)	(*)
▪ Trái phiếu ngân hàng (iii)	4.400.000.000	-	(*)
	<u>111.000.000.000</u>	<u>(106.600.000.000)</u>	

- (i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,1% đến 10,8% (1/1/2023: từ 3,9% đến 11,2%). Các khoản tiền gửi dài hạn có kỳ hạn 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 5,3% (1/1/2023: 4,7%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

- (ii) Các khoản trái phiếu do doanh nghiệp phát hành bằng VND, có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 10,638% (1/1/2023: từ 9% đến 10,638%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, một số tổ chức phát hành đã có dấu hiệu vi phạm các điều kiện và điều khoản của trái phiếu. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho các khoản trái phiếu này dựa trên đánh giá của Ban lãnh đạo về khả năng thu hồi các khoản trái phiếu.
- (iii) Các khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành bằng VND, có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào năm 2029 và hưởng lãi suất năm là 4,7% (1/1/2023: từ 6,8% đến 10,5%).
- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có tổng giá trị ghi sổ là 163.753 triệu VND (1/1/2023: 284.342 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			1/1/2023			
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết							
▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP	33,82%	33,82%	119.017.227.717	33,82%	33,82%	102.799.518.161	(*)
▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	483.063.884.409	30,40%	30,40%	441.859.777.428	(*)
▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	46,93%	46,93%	96.942.256.451	46,93%	46,93%	93.266.241.853	(*)
▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	26,37%	26,37%	113.147.892.609	26,37%	26,37%	102.396.916.313	(*)
▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP	35,22%	35,22%	53.880.869.010	35,22%	35,22%	45.939.661.786	(*)
▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	35,01%	35,01%	124.107.824.622	35,01%	35,01%	117.158.056.719	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	30,00%	30,00%	84.795.901.963	30,00%	30,00%	84.795.901.963	(*)
▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	1.227.918.461.542	17,86%	17,86%	1.017.097.499.417	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	120.958.627.522	22,05%	22,05%	117.043.582.088	(*)
▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác			480.611.531.521			664.778.098.586	(*)
			2.904.444.477.366			2.787.135.254.314	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2023				1/1/2023					
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác										
<i>Các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường</i>										
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	0,002%	0,002%	1.348.555.000	-	2.256.593.600	0,002%	0,002%	1.348.555.000	-	2.219.260.250
<i>Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác</i>										
▪ Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1,83%	1,83%	19.450.204.510	-	(*)	1,97%	1,97%	19.450.204.510	(13.180.048.532)	(*)
▪ Các khoản đầu tư khác			161.844.241.956	(27.233.996.647)	(*)			158.778.764.722	(24.866.263.650)	(*)
			<u>182.643.001.466</u>	<u>(27.233.996.647)</u>				<u>179.577.524.232</u>	<u>(38.046.312.182)</u>	

(*)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.787.135.254.314	2.529.982.280.303
Tăng do đầu tư vào công ty liên kết	11.335.000.000	-
Phần lãi trong các công ty liên kết	564.025.195.885	716.701.154.598
Cổ tức nhận được	(447.907.972.833)	(448.061.223.674)
Thanh lý các công ty liên kết	(10.143.000.000)	(11.486.956.913)
Số dư cuối năm	<u>2.904.444.477.366</u>	<u>2.787.135.254.314</u>

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	294.861.468.332	267.779.152.954
Phải thu các khách hàng khác	2.124.914.753.809	1.788.462.532.431
	<u>2.419.776.222.141</u>	<u>2.056.241.685.385</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu khách hàng có giá trị số 210.843 triệu VND (1/1/2023: 110.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	196.535.436.993	151.101.014.465
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	84.918.702.921	92.788.584.198
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	13.430.807.340
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	-	9.474.352.228
Các công ty liên quan khác	476.521.078	984.394.723
	<u>294.861.468.332</u>	<u>267.779.152.954</u>

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Phú Ninh	4.685.720.000	7.028.580.000
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	26.364.670.808	47.426.813.698
Các công ty khác	2.342.860.000	3.336.960.000
	<hr/>	<hr/>
	33.393.250.808	57.792.353.698
Phân phải thu trong vòng 12 tháng	(28.707.530.808)	(23.751.260.000)
	<hr/>	<hr/>
	4.685.720.000	34.041.093.698
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 10%/năm (2022: 6%/năm).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 8% đến 10%/năm (2022: 6% đến 10,6%/năm).



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu một đối tác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	187.766.564.464	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	105.555.999.212	240.120.334.512
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu lãi cho vay	10.973.955.274	12.667.462.262
Ký cược, ký quỹ	62.051.762.400	66.909.968.424
Phải thu các khoản tạm ứng	17.377.353.391	12.139.664.924
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	19.492.002.283	20.561.482.971
Phải thu từ tiền phạt hợp đồng	25.531.693.863	22.888.451.519
Các khoản chi hộ	1.148.012.500	5.618.065.488
Phải thu người lao động	2.640.973.262	2.346.647.403
Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn	4.192.115.452	6.858.111.036
Phải thu khác liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	41.455.433.523
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm	-	31.395.435.544
Phải thu về tạm ứng cho Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	-	22.001.000.000
Phải thu khác	21.940.125.984	13.051.418.632
	502.203.453.844	541.546.371.997

- (i) Đây là khoản một công ty con của Tập đoàn là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã thanh toán cho một đối tác để nhận chuyển nhượng Dự án phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (“Dự án Phước Long B”). Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Trong năm 2018 và 2019, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã bàn giao một phần diện tích đất cho khách hàng và ghi nhận doanh thu, giá vốn tương ứng với giá trị là 115.401 triệu VND và 111.481 triệu VND. Số tiền thanh toán tương ứng với phần diện tích đất còn lại được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị là 76.285 triệu VND.

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã tiến hành bàn giao lại dự án này cho đối tác. Do vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản thanh toán ban đầu cho đối tác là tương ứng với phần diện tích đất đã bàn giao là 111.481 triệu VND đã được điều chỉnh lại và ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn khác từ đối tác; toàn bộ khoản tiền Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú nhận được từ người mua được điều chỉnh lại và ghi nhận là khoản phải trả cho đối tác với giá trị là 115.402 triệu VND (Thuyết minh 23(a)); chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan với giá trị 76.285 triệu VND cũng được phân loại lại sang khoản phải thu khác.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá rằng Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sẽ thu hồi được khoản phải thu tương ứng với phần diện tích đất còn lại chưa bán từ bên đối tác khi các thủ tục pháp lý thu hồi Dự án Phước Long B và trả lại cho đối tác được hoàn tất.

- (ii) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Hưng Yên	10.245.843.000	20.491.686.000
Tổng Công ty May 10 - CTCP	10.227.398.000	18.409.316.400
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	6.953.392.000	10.430.088.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	33.514.800.000
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	-	24.637.500.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	-	22.001.000.000
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	-	7.923.055.000
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	-	7.560.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	-	1.237.808.217
Các công ty liên quan khác	3.727.500.000	21.509.178.846
	<hr/>	<hr/>
	31.154.133.000	167.714.432.463
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu tiền bồi thường đất từ		
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	102.909.924.796	102.909.924.796
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.721.681.796	22.655.687.360
Phải thu dài hạn khác	31.217.239.733	29.564.027.785
	<hr/>	<hr/>
	148.848.846.325	155.129.639.941
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2023			1/1/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	Trên 3 năm	33.593.572.750	(33.593.572.750)	-	Trên 3 năm	33.793.572.750	(33.793.572.750)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	Trên 3 năm	40.255.792.764	(40.255.792.764)	-	Trên 3 năm	40.296.792.764	(40.296.792.764)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Đông	Trên 3 năm	29.866.566.760	(29.866.566.760)	-	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Trên 3 năm	43.532.895.759	(16.291.758.178)	27.241.137.581	Từ 2 - 3 năm	43.532.895.759	(10.032.895.759)	33.500.000.000
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	200.585.903.638	(200.585.903.638)	-	Trên 3 năm	147.268.583.696	(147.268.583.696)	-
Các khách hàng khác	Từ 2 - 3 năm	22.409.354.993	(14.189.975.778)	8.219.379.215	Từ 2 - 3 năm	82.729.534.034	(62.810.673.824)	19.918.860.210
Các khách hàng khác	Từ 1 - 2 năm	2.013.574.120	(1.027.433.085)	986.141.035	-	-	-	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.916.937.360	(2.646.226.040)	6.270.711.320	-	-	-	-
		484.084.522.940	(441.367.153.789)	42.717.369.151		480.452.870.559	(427.034.010.349)	53.418.860.210

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn
 Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

(335.257.228.993)
 (106.109.924.796)

(320.924.085.553)
 (106.109.924.796)



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	555.582.920.788	(1.662.688.594)
Nguyên vật liệu	921.530.102.295	(12.642.231.961)
Công cụ và dụng cụ	9.686.652.724	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	801.469.293.896	(5.914.695.818)
Thành phẩm	777.214.020.528	(80.448.718.046)
Hàng hóa	67.862.038.292	(1.813.219.638)
Hàng gửi đi bán	85.624.637.062	-
	3.218.969.665.585	(102.481.554.057)
	1/1/2023	
	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	259.795.509.905	(6.540.852.874)
Nguyên vật liệu	1.432.877.770.483	(109.677.991.480)
Công cụ và dụng cụ	6.389.651.102	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.078.185.623.772	(7.733.835.610)
Thành phẩm	1.392.229.603.742	(191.665.368.152)
Hàng hóa	55.407.055.910	(1.661.714.216)
Hàng gửi đi bán	224.766.191.199	-
	4.449.651.406.113	(317.279.762.332)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.544.653 triệu VND (1/1/2023: 1.727.162 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 1.415.019 triệu VND nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa (1/1/2023: 1.751.898 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	4.012.980.846.769	9.345.004.724.998	376.068.097.594	120.861.961.751	195.169.862.320	14.050.085.493.432
Tăng trong năm	33.027.740.288	28.928.790.991	5.114.000.394	3.056.902.449	3.361.603.041	73.489.037.163
Chuyển từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	43.321.784.140	-	-	-	-	43.321.784.140
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	24.825.812.750	211.603.793.239	6.070.386.662	586.683.962	13.379.323.000	256.465.999.613
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	214.970.252.659	-	-	-	214.970.252.659
Tăng khác	2.611.519.043	23.418.510	-	-	-	2.634.937.553
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.713.354.926)	-	-	-	-	(10.713.354.926)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(977.623.432)	(630.000.000)	-	(606.255.500)	-	(2.213.878.932)
Thanh lý, nhượng bán	(161.101.895.704)	(365.493.001.522)	(7.988.049.416)	(4.991.354.543)	(22.423.669.880)	(561.997.971.065)
Phân loại lại	(1.812.332.071)	2.038.695.707	-	-	(226.363.636)	-
Số dư cuối năm	3.942.162.496.857	9.436.446.674.582	379.264.435.234	118.907.938.119	189.260.754.845	14.066.042.299.637

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	1.671.756.475.654	5.891.957.630.133	251.507.870.449	84.654.759.480	167.422.531.432	8.067.299.267.148
Khấu hao trong năm	171.916.385.584	493.056.888.130	31.543.276.221	9.084.781.443	11.182.940.832	716.784.272.210
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	74.837.917.487	-	-	-	74.837.917.487
Tặng khác	949.129.255	-	-	-	-	949.129.255
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.152.713.830)	-	-	-	-	(5.152.713.830)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(769.466.969)	(575.592.108)	-	(576.289.624)	-	(1.921.348.701)
Thanh lý, nhượng bán	(98.369.903.824)	(285.011.946.796)	(7.931.484.356)	(4.425.587.905)	(22.383.009.448)	(418.121.932.329)
Phân loại lại	(1.923.627.517)	2.038.695.707	-	-	(115.068.190)	-
Số dư cuối năm	1.738.406.278.353	6.176.303.592.553	275.119.662.314	88.737.663.394	156.107.394.626	8.434.674.591.240
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	2.341.224.371.115	3.453.047.094.865	124.560.227.145	36.207.202.271	27.747.330.888	5.982.786.226.284
Số dư cuối năm	2.203.756.218.504	3.260.143.082.029	104.144.772.920	30.170.274.725	33.153.360.219	5.631.367.708.397

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 2.903.271 triệu VND (1/1/2023: 2.114.078 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.269.855 triệu VND (1/1/2023: 4.173.038 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	259.886.672.342	-	259.886.672.342
Tăng trong năm	64.780.818.864	2.550.974.243	67.331.793.107
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	56.482.685.423	-	56.482.685.423
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(214.970.252.659)	-	(214.970.252.659)
Số dư cuối năm	166.179.923.970	2.550.974.243	168.730.898.213
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	79.245.984.140	-	79.245.984.140
Khấu hao trong năm	17.588.130.642	102.203.784	17.690.334.426
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(74.837.917.487)	-	(74.837.917.487)
Số dư cuối năm	21.996.197.295	102.203.784	22.098.401.079
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	180.640.688.202	-	180.640.688.202
Số dư cuối năm	144.183.726.675	2.448.770.459	146.632.497.134

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	123.453.958.005	31.026.981.457	1.101.661.600	155.582.601.062
Tăng trong năm	-	369.849.694	-	369.849.694
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	816.163.769	-	816.163.769
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.328.353.766)	-	-	(2.328.353.766)
Xóa sổ	-	(7.750.452.364)	-	(7.750.452.364)
Phân loại lại	-	(657.074.114)	657.074.114	-
Số dư cuối năm	121.125.604.239	23.805.468.442	1.758.735.714	146.689.808.395
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	33.159.271.794	25.750.078.861	1.101.661.600	60.011.012.255
Khấu hao trong năm	1.226.796.492	1.498.701.764	65.707.416	2.791.205.672
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.289.257.030)	-	-	(2.289.257.030)
Xóa sổ	-	(7.750.452.364)	-	(7.750.452.364)
Phân loại lại	-	(262.829.664)	262.829.664	-
Số dư cuối năm	32.096.811.256	19.235.498.597	1.430.198.680	52.762.508.533
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	90.294.686.211	5.276.902.596	-	95.571.588.807
Số dư cuối năm	89.028.792.983	4.569.969.845	328.537.034	93.927.299.862

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 13.750 triệu VND (1/1/2023: 12.205 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại 16.133 triệu VND (1/1/2023: 52.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	211.082.890.880	285.437.345.519	3.534.108.896	500.054.345.295
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	10.713.354.926	-	10.713.354.926
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	2.328.353.766	2.328.353.766
Thanh lý	-	(143.909.798.002)	-	(143.909.798.002)
Số dư cuối năm	211.082.890.880	152.240.902.443	5.862.462.662	369.186.255.985
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.469.588.731	85.693.353.360	1.159.956.055	117.322.898.146
Khấu hao trong năm	5.890.912.948	9.956.877.769	792.546.585	16.640.337.302
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	5.152.713.830	-	5.152.713.830
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	2.289.257.030	2.289.257.030
Thanh lý	-	(47.849.273.357)	-	(47.849.273.357)
Số dư cuối năm	36.360.501.679	52.953.671.602	4.241.759.670	93.555.932.951
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	180.613.302.149	199.743.992.159	2.374.152.841	382.731.447.149
Số dư cuối năm	174.722.389.201	99.287.230.841	1.620.702.992	275.630.323.034

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp bao gồm nhà xưởng và một số máy móc thiết bị của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; và

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	403.997.453.344	209.706.048.578
Tăng trong năm	373.089.174.211	396.163.791.072
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(256.465.999.613)	(194.663.777.546)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(816.163.769)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(56.482.685.423)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.662.376.053)	(6.194.110.936)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.740.985.526)	(455.289.000)
Xóa sổ	(1.086.476.727)	(559.208.824)
Số dư cuối năm	448.831.940.444	403.997.453.344

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ		
• Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	226.745.302.865	169.046.480.676
• Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	23.073.862.364
• Dự án kho nguyên liệu và thành phẩm	12.387.453.797	-
• Dự án Khu liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.516.620.734	5.236.283.563
▪ Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân		
• Văn phòng Ngô Thì Nhậm	41.438.667.444	41.438.667.444
• Dự án Nhà máy May	19.953.787.819	19.805.370.739
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
• Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
• Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.134	5.013.367.135
▪ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt May Phố Nối		
• Dự án nhà máy xử lý nước thải số 2	89.506.656.761	5.387.602.896
▪ Các công trình khác	21.469.764.095	122.155.583.961
	448.831.940.444	403.997.453.344

17. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Trả trước phí bảo hiểm	5.378.159.845	6.557.895.264
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.597.727.803	1.204.800.279
Công cụ, dụng cụ	13.249.858.767	11.539.791.770
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.748.535.896	9.068.491.328
	29.974.282.311	28.370.978.641

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Phụ tùng thay thế VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	183.302.896.638	16.747.500.000	55.236.471.235	621.582.124	31.311.571.503	33.280.721.454	320.500.742.954
Tăng trong năm	-	-	56.567.097.223	176.628.756	8.673.450.064	19.064.119.660	84.481.295.703
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.155.665.438	-	1.506.710.615	-	11.662.376.053
Thanh lý	(4.428.039.226)	-	(19.446.995)	-	-	-	(4.447.486.221)
Phân bổ trong năm	(6.261.568.465)	(5.220.000.000)	(58.557.889.179)	(424.458.496)	(12.708.160.689)	(21.955.984.781)	(105.128.061.610)
Số dư cuối năm	172.613.288.947	11.527.500.000	63.381.897.722	373.752.384	28.783.571.493	30.388.856.333	307.068.866.879

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	9.607.892.759	10.206.230.875
Các khoản mục khác	20%	4.472.130.572	10.125.195.206
		14.080.023.331	20.331.426.081
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	(106.217.343.886)	(70.192.849.317)
		(92.137.320.555)	(49.861.423.236)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần			

19. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Phải trả người bán là các công ty liên quan	208.180.721.511	245.385.257.902
Phải trả người bán khác	974.771.418.072	957.387.457.029
	1.182.952.139.583	1.202.772.714.931

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	113.662.912.043	59.155.254.606
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	39.837.546.572	42.455.986.883
Tổng Công ty Cổ phần Đức Giang	16.977.031.930	95.163.545.046
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	14.628.788.818	20.639.993.960
Tổng Công ty May 10 – CTCP	9.575.925.483	2.804.724.500
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	7.600.436.555	18.462.790.590
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	217.715.405	606.966.052
Các công ty liên quan khác	5.680.364.705	6.095.996.265
	<hr/>	<hr/>
	208.180.721.511	245.385.257.902
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ bù trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.969.167.374	660.338.955	(254.556.647)	8.374.949.682
Thuế xuất nhập khẩu	492.650.205	125.552.759	(135.431.490)	482.771.474
Các loại thuế khác	972.845.229	6.743.228.410	(1.701.756.486)	6.014.317.153
Các khoản khác	86.734.219	127.955.616	-	214.689.835
	9.521.397.027	7.657.075.740	(2.091.744.623)	15.086.728.144

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Thuế GTGT đầu ra VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND	31/12/2023 VND
Đã điều chỉnh lại						
Thuế giá trị gia tăng	21.992.155.072	550.891.555.567	-	(208.705.510.022)	(326.328.789.683)	37.849.410.934
Thuế xuất nhập khẩu	56.980.038	-	20.512.205.387	(20.568.923.408)	-	262.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.813.742.315	-	100.370.733.824	(99.606.985.655)	-	54.577.490.484
Thuế thu nhập cá nhân	5.292.146.520	-	45.594.273.089	(43.404.463.671)	-	7.481.955.938
Thuế tài nguyên	213.524.722	-	2.501.261.391	(2.473.999.563)	-	240.786.550
Tiền thuế, thuế đất	76.820.287.732	-	119.040.501.490	(90.456.441.756)	-	105.404.347.466
Các loại thuế khác (*)	10.429.291.015	-	6.488.615.958	(6.124.446.962)	-	10.793.460.011
	168.618.127.414	550.891.555.567	294.507.591.139	(471.340.771.037)	(326.328.789.683)	216.347.713.400

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Bao gồm trong các khoản khác là khoản phải trả liên quan đến phần vốn xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCDN:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Kinh tế Kỹ thuật Vinatex	1.190.698.513	1.190.698.513
Trường Cao đẳng Công nghiệp Dệt May Thời trang Hà Nội	5.590.422.000	5.590.422.000
Trường Cao đẳng nghề Kinh tế Kỹ thuật Vinatex Thành phố Hồ Chí Minh	780.970.499	780.970.499
	<hr/>	<hr/>
	7.562.091.012	7.562.091.012

Trong năm 2024, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nộp đầy đủ các khoản này vào Ngân sách Nhà nước.

21. Chi phí phải trả**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.851.714.244	70.458.435.911
Chi phí cải tạo sửa chữa	13.148.181.106	-
Phí hoa hồng	5.802.161.026	8.726.592.207
Chi phí hoạt động	2.988.588.250	3.758.502.142
Chi phí điện nước	2.273.332.418	3.199.196.992
Chi phí lương thưởng	1.487.606.359	3.184.165.214
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	518.487.530	1.461.130.180
Chi phí gia công thuê ngoài	221.124.963	449.735.445
Chi phí phải trả khác	22.220.773.381	18.013.115.095
	<hr/>	<hr/>
	68.511.969.277	109.250.873.186

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả (*)	10.226.684.160	10.691.533.440
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(464.849.280)	(464.849.280)
	<hr/>	<hr/>
	9.761.834.880	10.226.684.160

- (*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với phần diện tích được sử dụng bởi Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Tài Nguyên trong thời hạn của hợp đồng cho thuê đến năm 2046.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng cho thuê	326.653.353.619	333.262.333.629
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18.563.614.433	18.440.942.495
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	308.089.739.186	314.821.391.134

23. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Nhận tạm ứng từ một số cá nhân liên quan đến việc bán các khoản phải thu tại một công ty con (*)	196.896.153.787	-
Phải trả một đối tác liên quan đến Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 9(a))	115.401.827.748	-
Phải trả cổ tức	84.537.983.326	36.765.008.176
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	46.757.602.409	44.802.386.625
Phải trả lãi vay khác	24.451.508.615	10.001.939.782
Nhận góp vốn các dự án	19.500.000.000	19.500.000.000
Quỹ từ thiện	3.177.683.150	4.010.454.931
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.761.613.973	1.911.613.973
Nhận trước tiền bán trái phiếu	-	42.030.000.000
Phải trả khác liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	41.455.433.523
Phải trả lãi vay cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	-	1.587.470.886
Các khoản phải trả khác	36.926.372.822	30.365.653.050
	529.410.745.830	232.429.960.946

(*) Trong năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May (công ty con) đã ban hành Nghị quyết số 11/HĐQT-NQ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về chủ trương bán một số khoản nợ phải thu của khách hàng để có nguồn tiền trả nợ. Theo đó, công ty con này đã ký biên bản thỏa thuận với một số cá nhân có nhu cầu mua khoản nợ và nhận tạm ứng là 196.896 triệu VND. Công ty con đã thanh toán toàn bộ số gốc vay và nghĩa vụ nợ với Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các ngân hàng từ nguồn tiền tạm ứng nêu trên và được các ngân hàng thông qua việc miễn toàn bộ số lãi còn phải trả.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)	45.037.427.000	45.037.427.000
Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	712.500.000	1.712.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	14.535.449.973	14.526.516.574
	<hr/>	<hr/>
	70.211.376.973	71.202.443.574
	<hr/>	<hr/>

- (*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	3.737.688.887.084	12.108.747.250.217	(12.222.470.468.515)	14.817.884.169	3.638.783.552.955	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	494.998.143.250	443.419.953.292	(650.926.418.039)	(25.170.352.091)	262.321.326.412	
	4.232.687.030.334	12.552.167.203.509	(12.873.396.886.554)	(10.352.467.922)	3.901.104.879.367	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong khoản vay ngắn hạn có 2.518.537 triệu VND (1/1/2023: 2.303.190 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng cộng là 2.576.522 triệu VND (1/1/2023: 2.579.400 triệu VND) (các Thuyết minh 5, 6, 7, 11 và 12). Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,7% đến 8,8% đối với các khoản vay bằng USD và từ 4,1% đến 9,28% đối với các khoản vay bằng VND (2022: từ 1,7% đến 6,1% với các khoản vay bằng USD và từ 5,8% đến 12,4% đối với các khoản vay bằng VND).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và vay cá nhân. Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,9% đến 8,5% đối với các khoản vay bằng USD và từ 5% đến 10% đối với các khoản vay bằng VND (2022: từ 2,2% đến 8,5% đối với các khoản vay bằng USD và từ 2,4% đến 11,5% đối với các khoản vay bằng VND)



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay dài hạn (i)	2.701.556.030.558	3.417.800.677.869
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	104.825.184.927	103.199.444.233
	<hr/> 2.806.381.215.485	<hr/> 3.521.000.122.102
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(262.321.326.412)	(494.998.143.250)
	<hr/> 2.544.059.889.073	<hr/> 3.026.001.978.852

(i) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 1.155.835 triệu VND (1/1/2023: 1.845.854 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.567.589 triệu VND (1/1/2023: 2.720.982 triệu VND) (các Thuyết minh 5, 6, 7, 11 và 12). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 3% đến 12% (2022: từ 2,6% đến 12%).
- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.572.708 triệu VND (1/1/2023: 1.566.298 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 71.007 triệu VND (1/1/2023: 89.119 triệu VND);
- một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8-3, Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 892.482 triệu VND (1/1/2023: 986.444 triệu VND);
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2023: 110.000 triệu VND).
- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 2,6% đến 10,2% (2022: từ 2,6% đến 11,9%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	24.380.249.836	1.606.317.856	22.773.931.980
Trong vòng hai đến năm năm	71.257.631.288	1.848.382.192	69.409.249.096
Sau năm năm	12.768.423.890	126.420.039	12.642.003.851
	108.406.305.014	3.581.120.087	104.825.184.927
	1/1/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	34.832.544.284	3.326.667.737	31.505.876.547
Trong vòng hai đến năm năm	64.192.923.239	1.708.379.649	62.484.543.590
Sau năm năm	9.596.353.825	387.329.729	9.209.024.096
	108.621.821.348	5.422.377.115	103.199.444.233

25. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí di dời (* VND	Dự phòng bồi thường tổn thất (** VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	24.665.668.570	62.473.188.366	87.138.856.936
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(24.665.668.570)	-	(24.665.668.570)
Số dư cuối năm	-	62.473.188.366	62.473.188.366
<i>Trong đó:</i>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	62.473.188.366	62.473.188.366

(*) Dự phòng chi phí di dời liên quan đến chi phí di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đến cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Trong năm, khoản dự phòng này đã được hoàn nhập do Ban lãnh đạo Tập đoàn quyết định không tiếp tục thực hiện dự án.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(**) Đây là khoản dự phòng mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ghi nhận liên quan đến Dự án Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh mà Tổng Công ty Phong Phú đã nhận chuyển nhượng từ một đối tác từ năm 2017. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Ngày 18 tháng 12 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và đã ra phán quyết về vi phạm của bên đối tác trong việc chuyển nhượng dự án và xác định số thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã trích lập 62.473 triệu VND là số tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú có thể sẽ phải trả liên quan đến phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho khách hàng do hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng Dự án Phước Long B.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết giữ nguyên phán quyết của phiên tòa sơ thẩm về giá trị thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan và đang tiến hành bàn giao lại dự án này cho đối tác (Thuyết minh 9(a)). Đồng thời, dựa trên các thông tin sẵn có, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá việc ghi nhận khoản dự phòng 62.473 triệu VND là phù hợp.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	203.366.419.249	180.169.128.898
Trích lập trong năm	77.383.099.434	96.081.369.099
Sử dụng trong năm	(65.998.445.413)	(72.884.078.748)
Số dư cuối năm	214.751.073.270	203.366.419.249

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	45.483.535.973	(747.830.122.185)	627.549.624.948	1.326.244.940.260	543.092.845.095	2.196.533.052.050	9.021.435.808.493	24.256.143.942	9.045.691.952.435
Vốn góp/vốn cổ phần	-	-	96.197.722.511	-	-	(162.677.520.000)	-	66.479.797.489	1.055.515.851.561	-	1.055.515.851.561
Lợi nhuận thuần trong năm - đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	102.012.206.744	(102.012.206.744)	-	494.722.151.784	1.083.067.388.656	-	1.083.067.388.656
Điều chỉnh lại (Được miễn) (*)	-	-	-	-	-	6.968.251.173	-	(34.519.788.208)	(27.551.537.035)	-	(27.551.537.035)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(63.065.261.381)	-	(33.016.107.718)	(96.081.369.099)	-	(96.081.369.099)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(350.000.000.000)	-	(235.232.769.786)	(585.232.769.786)	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(15.185.010.440)	-	(155.693.517)	(15.340.703.957)	-	(15.340.703.957)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	458.100	-	-	(3.210.151.021)	-	(1.428.679.455)	(4.638.372.376)	-	(4.638.372.376)
Số dư tại ngày 31/12/2023 - đã điều chỉnh lại	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	(747.830.122.185)	729.561.831.692	1.227.618.429.680	543.092.845.095	2.455.810.642.094	9.380.296.817.212	22.214.516.922	9.402.511.334.134
Vốn góp/vốn cổ phần	-	-	73.051.750.000	-	-	(119.824.150.000)	-	46.772.400.000	3.969.720.000	-	3.969.720.000
Tặng vốn	-	-	-	-	-	-	-	3.969.720.000	3.969.720.000	-	3.969.720.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	165.576.932.898	-	2.303.566.814.427	3.958.883.747.325	-	3.958.883.747.325
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(47.852.231.456)	-	(30.019.288.024)	(77.383.099.434)	-	(77.383.099.434)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(47.363.811.410)	-	(276.387.848.439)	(576.387.848.439)	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(3.210.151.021)	-	(1.428.679.455)	(4.638.372.376)	-	(4.638.372.376)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	214.733.466.584	(747.830.122.185)	777.414.063.148	874.895.018.691	543.092.845.095	2.429.073.760.603	9.121.740.964.288	20.172.889.902	9.141.913.854.190
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	(747.830.122.185)	777.414.063.148	874.895.018.691	543.092.845.095	2.429.073.760.603	9.121.740.964.288	20.172.889.902	9.141.913.854.190

(*)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phần vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phân ánh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	31/12/2023	1/1/2023	
Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
		%	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH ITOCHU Corporation	267.438.100	53,49%	267.438.100
Các cổ đông khác	65.000.000	13,00%	65.000.000
	1.675.619.000	33,51%	1.675.619.000
	500.000.000	100%	500.000.000
	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000
			100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất		
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	235.664.195.016	235.664.195.016
▪ Công ty TNHH MTV Dệt 8-3	170.496.650.079	170.496.650.079
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
	543.092.845.095	543.092.845.095

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phân nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	75.002.149.254	76.799.609.310
Trong vòng hai đến năm năm	205.181.386.683	199.041.377.827
Sau năm năm	443.875.335.077	486.768.463.583
	724.058.871.014	762.609.450.720

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.143.900	99.371.299.808	9.102.109	214.174.589.504
EUR	101.988	2.689.148.064	101.106	2.499.499.877
		102.060.447.872		216.674.089.381

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Không có khả năng thu hồi	2011	6.193.939.787	6.193.939.787
Phải thu Công ty TNHH MTV Dệt 19-5 Hà Nội	Không có khả năng thu hồi	2011	4.220.231.656	4.220.231.656
Phải thu các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi		13.182.259.559	13.182.259.559
			23.596.431.002	23.596.431.002

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	489.767.317.600	43.100.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	265.862.177.471	257.319.855.234
	<u>755.629.495.071</u>	<u>300.419.855.234</u>

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	15.813.162.787.845	17.612.384.367.136
▪ Cung cấp dịch vụ và gia công	562.281.765.241	603.406.565.156
▪ Bán và cho thuê bất động sản	115.275.851.109	115.935.467.607
	<u>16.490.720.404.195</u>	<u>18.331.726.399.899</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(18.603.355.231)	(17.797.710.709)
▪ Giảm giá hàng bán	(266.789.419)	(2.733.452.568)
▪ Hàng bán bị trả lại	(5.920.057.215)	(4.137.693.999)
	<u>(24.790.201.865)</u>	<u>(24.668.857.276)</u>
Doanh thu thuần	<u>16.465.930.202.330</u>	<u>18.307.057.542.623</u>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Giá vốn hàng bán**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	15.011.086.868.974	15.453.619.103.533
▪ Hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn	6.145.113.303	55.456.609.826
▪ Dịch vụ đã cung ứng	348.220.444.202	469.374.292.896
▪ Cho thuê bất động sản	87.156.123.056	87.124.603.601
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(214.798.208.275)	237.206.850.261
	<hr/> 15.237.810.341.260	<hr/> 16.302.781.460.117 <hr/>

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi tiền gửi và cho vay	146.944.034.403	166.468.197.829
Cổ tức được chia	15.809.109.430	25.885.083.740
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.277.779.634	241.009.234.469
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.404.470.293	36.946.608.932
Lãi do thanh lý công ty liên kết và công ty khác	12.577.320.000	64.635.386.165
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	6.319.508.438	9.376.711.314
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	-	4.356.147.672
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.490.964.633	7.950.445.102
	<hr/> 371.823.186.831	<hr/> 556.627.815.223 <hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí tài chính**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	347.746.865.398	305.941.266.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.577.410.202	253.397.903.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.247.811.651	60.610.264.508
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.301.008.590	102.828.227.823
Chi phí tài chính khác	1.407.592.261	422.921.266
	<hr/> 535.280.688.102	<hr/> 723.200.583.304 <hr/>

36. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên bán hàng	55.973.570.456	48.324.249.435
Chi phí công cụ và dụng cụ	4.219.549.734	5.587.356.192
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.169.345.776	10.141.335.564
Chi phí vận chuyển	131.477.617.130	234.193.403.780
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	2.240.773.369	6.625.654.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.996.416.047	103.692.357.848
Chi phí bao bì	16.558.166.730	21.344.538.610
Chi phí hoa hồng	61.486.606.107	79.415.742.343
Chi phí xuất nhập khẩu	34.085.236.055	33.547.033.962
Chi phí bán hàng khác	24.378.115.409	24.039.885.704
	<hr/> 444.585.396.813	<hr/> 566.911.557.597 <hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên văn phòng	381.516.365.676	368.689.780.595
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	23.222.139.218	32.913.965.800
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.359.125.826	46.638.297.013
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	14.333.143.440	(13.282.697.528)
Thuế, phí và lệ phí	34.113.000.253	41.857.541.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.787.709.483	133.345.858.711
Tiền thuê đất	115.236.273.886	85.604.965.285
Công tác phí	5.781.911.440	11.126.573.293
Chi phí tiếp khách	2.132.718.559	12.904.588.734
Chi phí khác	47.130.822.729	85.769.350.874
	<hr/> 801.613.210.510	<hr/> 805.568.224.713 <hr/>

38. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	117.458.688.856	16.385.271.993
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	24.665.668.570	-
Thu từ thanh lý tài sản góp vốn dự án hợp tác đầu tư	16.181.818.182	-
Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	12.701.665.533	6.438.443.201
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	10.372.927.385	-
Xử lý công nợ	6.629.591.648	-
Thu từ các khoản khác	23.187.843.173	31.520.659.153
	<hr/> 211.198.203.347	<hr/> 54.344.374.347 <hr/>



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Chi phí khác**

	2023 VND	2022 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	9.039.947.123	8.799.951.648
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	6.359.226.061	14.657.073.064
Phạt vi phạm thuế	2.868.240.485	2.855.905.877
Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	12.070.755.956	5.755.345.925
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	6.459.937.540	-
Chi các khoản khác	18.358.666.075	14.768.830.767
	<hr/> 55.156.773.240	<hr/> 46.837.107.281

40. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	7.454.737.864.962	9.683.230.810.492
Chi phí nhân viên	3.439.967.539.704	3.458.833.789.225
Chi phí khấu hao	751.666.153.515	831.786.382.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.709.013.652	2.344.944.563.150
Chi phí khác	1.915.471.722.938	2.029.576.574.683
	<hr/> 16.758.572.674.771	<hr/> 18.348.372.139.440

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	97.128.311.304	148.916.713.301
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	3.242.422.520	(2.207.736.989)
	<hr/> 100.370.733.824	<hr/> 146.708.976.312
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	42.275.897.319	(12.792.874.094)
	<hr/> 142.646.631.143	<hr/> 133.916.102.218

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	528.930.378.468	1.189.431.953.779
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam	105.786.075.694	237.886.390.756
Ưu đãi thuế	(4.493.333.788)	(4.925.228.643)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(4.214.610.500)	(6.226.005.060)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.573.088.337	9.265.704.210
Thu nhập không bị tính thuế	(115.966.861.063)	(148.517.247.668)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(8.191.942.374)	(4.154.419.634)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗi tính thuế của năm hiện hành	116.382.191.995	32.558.696.905
Biến động chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	42.529.600.322	20.235.948.341
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	3.242.422.520	(2.207.736.989)
	<hr/> 142.646.631.143	<hr/> 133.916.102.218

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

42. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

	2023	2022 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)	165.526.932.898	594.313.487.985
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(20.957.000.000)	(20.957.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	144.569.932.898	573.356.487.985
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	289	1.147

- (*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần hợp nhất của năm 2023 dựa trên ước tính của Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm 2023.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

	2023	2022 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	144.569.932.898	573.356.487.985
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 30)	54.309.285	54.309.285
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)	554.309.285	554.309.285
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND)	261	1.034



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Các công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.176.222.000	1.046.332.800
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	517.111.546.058	441.246.908.435
Mua hàng hóa và dịch vụ	229.215.946.870	217.221.702.943
<i>Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.081.871.750	2.767.602.392
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	187.877.456
<i>Công ty Cổ phần May Bình Minh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	559.308.966	557.862.470
Mua hàng hóa và dịch vụ	37.037.037	103.409.091
<i>Tổng Công ty May 10 - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.045.348.729	1.007.528.022
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.213.824.683	8.644.321.836
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.857.834.407	3.693.379.903
Mua hàng hóa và dịch vụ	462.000.000	9.188.573.887
Mua tài sản cố định	2.490.736.364	-
<i>Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25.664.779.386	29.134.050.899
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.868.431.640	109.411.290.781
<i>Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam</i>		
Bán hàng	29.385.900	-
Thu nhập tiền lãi	-	2.615.123.287
Thu hồi gốc cho vay	-	75.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	11.458.800
Mua hàng hóa và dịch vụ	110.730.091	-

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.158.733.067	2.131.200.198
Mua hàng hóa và dịch vụ	91.893.475.071	89.428.986.872
Khoản cho vay trong năm	-	7.028.580.000
Khoản hoàn trả gốc cho vay	1.171.430.000	7.028.580.000
Thu nhập từ lãi cho vay	566.697.640	642.135.599
Bán tài sản cố định	-	229.492.494
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định		
Khoản cho vay	-	-
Nhận hoàn trả khoản vay	-	3.000.000.000
Thu nhập lãi vay	-	81.196.908
Bán hàng hóa	5.234.777.240	1.248.482.366
Mua hàng hóa	3.896.650.000	-
Nhận tiền vay	2.000.000.000	-
Hoàn trả khoản vay	2.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	12.096.774	-
Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.922.744.635	5.449.207.826
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.282.864.100	4.771.363.500
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	303.092.617	467.379.207
Mua hàng hóa	77.762.963.938	108.394.147.998
Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	126.168.985.757	128.936.311.070
Công ty Cổ phần May Hưng Yên		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam Định		
Doanh thu bán hàng hóa	464.305.266	126.615.000
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	353.875.102	25.550.000
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25.386.724.113	42.036.749.627
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.146.745.439	43.353.401.207
Lãi tiền thuê tài sản	-	5.045.491.030

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	458.893.249.238	233.182.326.038
Mua hàng hóa và dịch vụ	352.379.510.150	131.874.567.896
Thu nhập lãi trả chậm	4.149.926.999	2.143.533.261
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	70.000.000
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch	805.000.000	1.516.284.000
Ông Trần Quang Nghị – Phó Chủ tịch	161.000.000	224.000.000
Ông Cao Hữu Hiếu – Ủy viên	761.000.000	1.408.772.000
Ông Đặng Vũ Hùng – Ủy viên	107.000.000	148.000.000
Ông Vũ Hồng Tuấn – Ủy viên	144.000.000	528.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông – Ủy viên	107.000.000	148.000.000
Cơ quan Tổng Giám đốc		
Những người quản lý khác	4.812.000.000	5.602.723.000
Ban Kiểm soát		
Các thành viên Ban kiểm soát khác	1.118.000.000	1.144.242.000

44. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2023 VND	2022 VND
Tăng khoản vay tương ứng với tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	67.331.793.107	22.150.542.588

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

45. Thông tin so sánh

(a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Trong năm, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng liên quan đến năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2024. Một số điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- (i) Điều chỉnh giảm giảm Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 41.455 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn. Đồng thời, điều chỉnh tăng khoản Phải thu ngắn hạn khác và khoản Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 41.455 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh này.

Việc điều chỉnh giảm dự phòng phải trả ngắn hạn là do trong năm 2023, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện thanh toán cho ngân hàng tương ứng với nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ của đơn vị thành viên, đồng thời đã thu hồi được khoản này từ các bên có nghĩa vụ liên đới.

Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam chỉ có thông tin để có thể ước tính được một cách đáng tin cậy khoản phải trả liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ ngân hàng của đơn vị thành viên mà chưa có thông tin chắc chắn về việc liệu có thể thu hồi được khoản này từ một bên khác hay không. Do vậy, Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May đánh giá việc trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn là phù hợp dựa trên các thông tin sẵn có tại thời điểm đó.

Nếu khoản dự phòng phải trả này được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí quản lý phí quản lý doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm tương ứng với khoản hoàn nhập khoản dự phòng trong năm 2023 là 41.455 triệu VND.

- (ii) Điều chỉnh giảm Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Giá vốn hàng bán trong năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 16.768 triệu VND tại một số công ty con của Tập đoàn.
- (iii) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm kết thúc cùng ngày đối với hàng gia công xuất khẩu tại một công ty con với số tiền là 34.008 triệu VND. Đồng thời, điều chỉnh giảm Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Giá vốn hàng bán tương ứng trong năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 32.420 triệu VND.
- (iv) Điều chỉnh tăng Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Thu nhập khác cho năm kết thúc cùng ngày đối với lượng vải khách hàng cho một công ty con không thu tiền với số tiền là 8.595 triệu VND.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (v) Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và giảm Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 7.562 triệu VND liên quan đến phần vốn xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các trường thực hiện nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN.
- (vi) Điều chỉnh giảm Dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 4.465 triệu VND tại một số công ty con.
- (vii) Điều chỉnh tăng Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm kết thúc cùng ngày đối với chi phí tư vấn xây dựng chiến lược của một công ty con với số tiền là 3.619 triệu VND.
- (viii) Điều chỉnh giảm Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giảm Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 1.839 triệu VND tại một công ty con.
- (ix) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Doanh thu hoạt động tài chính trong năm kết thúc cùng ngày cho tiền lãi dự thu đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một công ty con với số tiền là 1.703 triệu VND.
- (x) Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm kết thúc cùng ngày do ảnh hưởng của các điều chỉnh với số tiền là 6.429 triệu VND.

Điều chỉnh giảm Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương ứng với khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương ứng với điều chỉnh loại trừ dự phòng đầu tư tài chính tại Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất và giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại trong năm kết thúc cùng ngày với số tiền lần lượt là 1.347 triệu VND, 3.215 triệu VND và 1.868 triệu VND.

(b) Điều chỉnh liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện đánh giá lại khả năng thu hồi của một số khoản trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ bởi một công ty con của Tập đoàn. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, các tổ chức phát hành trái phiếu đã có một số dấu hiệu vi phạm các điều kiện và điều khoản của trái phiếu. Do vậy, Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh như sau:

- Phân loại lại khoản trái phiếu doanh nghiệp nói trên từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn với số tiền là 106.600 triệu VND; và
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với đánh giá của Tập đoàn về khả năng thu hồi của khoản trái phiếu này là 106.600 triệu VND.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2023	1/1/2023	1/1/2023
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	2.251.456.495.286	(143.381.138.940)	2.108.075.356.346
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.021.874.040.655	34.367.644.730	2.056.241.685.385
Phải thu ngắn hạn khác	497.754.646.941	43.791.725.056	541.546.371.997
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(325.389.110.949)	4.465.025.396	(320.924.085.553)
Hàng tồn kho	4.471.910.096.770	(22.258.690.657)	4.449.651.406.113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(334.048.167.239)	16.768.404.907	(317.279.762.332)
Chi phí trả trước ngắn hạn	27.971.288.981	399.689.660	28.370.978.641
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	218.835.165.035	(502.886.678)	218.332.278.357
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	14.047.149.297.127	2.936.196.305	14.050.085.493.432
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	(8.066.959.570.882)	(339.696.266)	(8.067.299.267.148)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính – Giá trị hao mòn lũy kế	(81.085.390.448)	1.839.406.308	(79.245.984.140)
Xây dựng cơ bản dở dang	400.637.799.806	3.359.653.538	403.997.453.344
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(38.162.384.058)	(106.483.928.124)	(144.646.312.182)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4.400.000.000	106.600.000.000	111.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	321.472.882.909	(972.139.955)	320.500.742.954
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.678.762.048	(1.347.335.967)	20.331.426.081
Phải trả người bán ngắn hạn	1.204.970.511.850	(2.197.796.919)	1.202.772.714.931
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	85.895.957.054	(438.099.226)	85.457.857.828
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	151.584.430.097	17.033.697.317	168.618.127.414
Phải trả ngắn hạn khác	198.582.753.942	33.847.207.004	232.429.960.946
Dự phòng phải trả ngắn hạn	103.928.621.889	(41.455.433.523)	62.473.188.366
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	73.407.818.622	(3.214.969.305)	70.192.849.317
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối năm nay	1.220.650.178.567	6.968.251.113	1.227.618.429.680
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	587.345.236.872	6.968.251.113	594.313.487.985
	2.490.330.430.302	(34.519.788.208)	2.455.810.642.094

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2022	2022	2022
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.297.216.295.831	34.510.104.068	18.331.726.399.899
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	16.290.591.922.868	12.189.537.249	16.302.781.460.117
Doanh thu hoạt động tài chính	554.924.601.814	1.703.213.409	556.627.815.223
Chi phí tài chính	616.716.655.180	106.483.928.124	723.200.583.304
Chi phí bán hàng	567.340.895.557	(429.337.960)	566.911.557.597
Chi phí quản lý doanh nghiệp	854.874.152.603	(49.305.927.890)	805.568.224.713
Thu nhập khác	44.609.706.410	9.734.667.937	54.344.374.347
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.422.167.888	(22.990.214.109)	1.189.431.953.779
Chi phí thuế TNDN hiện hành	140.280.019.988	6.428.956.324	146.708.976.312
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.925.240.756)	(1.867.633.338)	(12.792.874.094)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.083.067.388.656	(27.551.537.095)	1.055.515.851.561
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	587.345.236.872	6.968.251.113	594.313.487.985
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ không kiểm soát	495.722.151.784	(34.519.788.208)	461.202.363.576

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	2022	2022	2022
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.422.167.888	(22.990.214.109)	1.189.431.953.779
Khấu hao và phân bổ	833.252.319.720	(1.499.710.042)	831.752.609.678
Các khoản dự phòng	282.957.316.258	43.795.064.298	326.752.380.556
Biến động các khoản phải thu	552.551.558.444	(78.094.582.333)	474.456.976.111
Biến động hàng tồn kho	(1.085.642.407.537)	22.258.690.657	(1.063.383.716.880)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(1.042.421.771.944)	35.958.301.234	(1.006.463.470.710)
Biến động chi phí trả trước	(7.368.000.901)	572.450.295	(6.795.550.606)

Ngoại trừ các trường hợp được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
1	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân	100%	100%	115.191.925.340	115.191.925.340	-	-
2	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương	100%	100%	163.627.554.636	163.627.554.636	-	-
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam	80,74%	80,74%	24.852.076.451	24.852.076.451	17.282.879.453	17.282.879.453
4	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (i)	63,77%	56,54%	122.656.621.350	73.657.321.350	7.495.524.000	3.461.864.000
5	Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối	51,00%	51,00%	38.633.449.251	38.633.449.251	-	-
6	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hoà Thọ	61,87%	61,87%	189.153.465.950	189.153.465.950	-	-
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	68,34%	68,34%	26.032.500.000	26.032.500.000	-	-
8	Công ty Cổ phần Dệt May Huế	60,86%	60,86%	172.033.729.000	172.033.729.000	-	-
9	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	53,67%	53,67%	81.555.023.813	81.555.023.813	-	-
10	Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	50,10%	50,10%	532.242.925.014	532.242.925.014	-	-
11	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	100%	100%	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
12	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex	100%	100%	191.301.358.205	191.301.358.205	-	-
13	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	52%	52%	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Do một số cổ đông không thực hiện quyền mua, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại công ty con này tăng từ 56,54% lên 63,77%.

Phụ lục 2

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ									
1	Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	47,56%	47,56%	76,88%	76,88%	2.667.900.000	2.667.900.000	-	-
2	Công ty May Hòa Thọ - Hội An	33,52%	33,52%	54,18%	54,18%	5.418.000.000	5.418.000.000	-	-
3	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	50,56%	50,56%	81,73%	81,73%	8.173.000.000	8.173.000.000	-	-
4	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	61,87%	61,87%	100%	100%	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
5	Công ty Cổ phần Hòa Thọ Thăng Bình	46,08%	46,08%	74,49%	74,49%	74.490.000.000	74.490.000.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định									
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	28,19%	28,19%	52,52%	52,52%	2.876.479.633	2.876.479.633	-	-
7	Công ty TNHH Một thành viên Chấn Len – Dệt may Nam Định	53,67%	53,67%	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
8	Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định	28,69%	28,69%	53,46%	53,46%	4.009.500.000	4.009.500.000	-	-
9	Công ty Cổ phần Dệt Khăn Dệt May Nam Định	33,59%	33,59%	62,58%	62,58%	5.632.500.000	5.632.500.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú									
10	Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	45,09%	45,09%	90%	90%	220.050.000.000	220.050.000.000	-	-
11	Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (i)	48,57%	-	76,34%	-	13.000.000.000	-	-	-
Công ty con của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex									
12	Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	100%	100%	100%	100%	128.068.211.370	128.068.211.370	-	-
13	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	57,57%	57,57%	57,57%	57,57%	118.026.000.000	118.026.000.000	-	-
14	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	87,75%	87,75%	87,75%	87,75%	70.200.000.000	70.200.000.000	-	-

(i) Trong năm, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú – công ty con cấp 1 và Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú – công ty con cấp 2 của Tập đoàn đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Nam Dương Phú lần lượt là công ty con và công ty liên kết của các công này.

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoan đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoan đầu tư VND	
		31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội									
1	Cty Cổ phần Thời trang Hanosimex	37,42%	37,42%	65,00%	65,00%	5.850.000.000	5.850.000.000	-	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng Hanosimex	29,40%	29,40%	51,07%	51,07%	5.107.360.406	5.107.360.406	-	-
3	Công ty Cổ phần May Halotexco	30,88%	30,88%	53,64%	53,64%	5.632.500.000	5.107.360.406	-	-
4	Công ty Cổ phần May Hải Phòng Hanosimex	34,67%	34,67%	50,00%	50,00%	1.250.000.000	1.250.000.000	500.000.000	500.000.000
5	Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex	57,57%	57,57%	100%	100%	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
6	Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	30,65%	30,65%	53,23%	53,23%	13.039.194.560	13.039.194.560	-	-
7	Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	77,19%	77,19%	51,32%	51,32%	19.500.000.000	19.500.000.000	13.274.943.881	13.274.943.881



Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam					
1	Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần	26,37%	26,37%	50.400.000.000	50.400.000.000
2	Tổng Công ty Đức Giang – Công ty Cổ phần	35,21%	35,21%	31.692.220.000	31.692.220.000
3	Tổng Công ty May Hưng Yên – Công ty Cổ phần	35,01%	35,01%	47.434.460.000	47.434.460.000
4	Công ty Cổ phần May Bình Minh	25,00%	25,00%	13.230.000.000	13.230.000.000
5	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	29,24%	29,24%	34.766.360.000	34.766.360.000
6	Công ty Cổ phần May Đồng Nai	25,70%	25,70%	28.108.080.000	28.108.080.000
7	Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (i)	28,64%	30,00%	9.000.000.000	9.000.000.000
	Công ty Cổ phần Vinatex OJ (ii)	-	35,00%	-	10.143.000.000
8	Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	24,04%	24,04%	16.407.300.000	16.407.300.000
9	Công ty Cổ phần May Nam Định	30%	30%	3.600.000.000	3.600.000.000
10	Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu	44%	44%	3.564.000.000	3.564.000.000
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư	23,46%	23,46%	610.000.000	610.000.000
12	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	134.059.200.000	134.059.200.000
13	Tổng Công ty Việt Thắng – Công ty Cổ phần	46,93%	46,93%	98.550.000.000	98.550.000.000
14	Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần	33,82%	33,82%	102.273.980.000	102.273.980.000
15	Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	30%	30%	85.443.720.435	85.443.720.435
16	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	30,60%	30,60%	95.877.720.000	95.877.720.000
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	42,40%	42,40%	37.275.000.000	37.275.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công Ty Cổ phần Dệt may Nam Định					
18	Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định	19,32%	19,32%	2.700.000.000	2.700.000.000
19	Công ty Cổ phần Đô thị Dệt May Nam Định	26,81%	26,81%	31.100.000.000	31.100.000.000
20	Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	19,32%	19,32%	1.980.000.000	1.980.000.000
21	Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	24,67%	24,67%	13.791.000.000	13.791.000.000

Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		31/12/2023	1/1/2023	31/12/2023	1/1/2023
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội					
22	Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	16,68%	16,68%	1.159.000.000	1.159.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ					
23	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	12,37%	12,37%	4.000.000.000	4.000.000.000
24	Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	18,94%	19,88%	6.428.000.000	6.428.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú					
25	Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	80.347.424.000	80.347.424.000
26	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10,77%	10,77%	10.000.000.000	10.000.000.000
27	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	20,04%	20,04%	4.231.000.000	4.231.000.000
28	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewon – Thủ Đức	22,05%	22,05%	144.586.200.608	144.586.200.608
29	Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	18,03%	18,03%	21.724.480.000	21.724.480.000
30	Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	15,20%	15,20%	56.143.750.000	56.143.750.000
31	Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	15,89%	15,89%	6.341.919.708	6.341.919.708

- (i) Trong năm, Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã phát hành thêm vốn cổ phần cho các bên khác, do vậy, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong Công ty này giảm từ 30% xuống 28,64%.
- (ii) Trong năm, Tập đoàn đã thoái toàn bộ vốn ở Công ty Cổ phần Vinatex OJ.

Số: 145/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC kiểm toán năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tập đoàn Dệt may Việt Nam giải trình một số vấn đề trong Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế trên BCTC kiểm toán năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 chênh lệch trên 10%

Báo cáo tài chính Công ty mẹ:

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023: 125.550.876.435 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022: 259.728.061.992 đồng

Chênh lệch giảm: 134.177.185.557 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 51,66% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất:

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023: 395.883.747.325 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022: 1.055.515.851.561 đồng

Chênh lệch giảm: 659.632.104.236 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 62,49% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Về kết quả Hợp nhất:

Tiếp nối những khó khăn của thị trường từ cuối năm 2022, sang đầu năm 2023, các doanh nghiệp của Tập đoàn tiếp tục phải đối mặt với việc thiếu hụt đơn hàng cả về số lượng và đơn giá do cầu thấp. Đơn hàng thiếu hụt, người lao động thiếu việc làm. Để đảm bảo duy trì việc làm cho người lao động, các doanh nghiệp của Tập đoàn buộc phải nhận những đơn hàng giá thấp song vẫn cố gắng đảm bảo mức lương cho người lao động bình quân trên 8 triệu đồng/người/tháng (trong khi với mức giá của các đơn hàng nhận được thì mức lương bình quân chỉ đạt dưới 6 triệu đồng/người/tháng). Điều này làm ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn đặc biệt đối với ngành Dệt may là ngành có số lượng lao động rất lớn.

- Về kết quả Công ty mẹ:

Kết quả công ty mẹ năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ, chủ yếu do việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các đơn vị thành viên. Trước những ảnh hưởng tiêu cực từ thị trường, chính sách việc làm và thu nhập nêu trên, các đơn vị thành viên của Tập đoàn đều có kết quả sản xuất kinh doanh thấp. Trong năm 2023, Công ty mẹ Tập đoàn phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính 200 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm mạnh (cùng kỳ năm trước Công ty mẹ trích lập dự phòng 20 tỷ đồng).

2. Kết quả kinh doanh lũy kế trên BCTC hợp nhất quý 4/2023 đã công bố chênh lệch trên 5% so với BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế trên BCTC hợp nhất quý 4/2023: 333.412.932.870 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC kiểm toán năm 2023: 395.883.747.325 đồng.

⇒ Chênh lệch tăng 62.470.814.455 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 18,74% so với số đã công bố.

Nguyên nhân chính:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam hiện có 33 công ty con, 32 công ty liên kết và rất nhiều các khoản đầu tư tài chính khác. BCTC hợp nhất năm 2023 của Tập đoàn được lập trên cơ sở BCTC của các công ty con, công ty liên kết. Khi kiểm toán BCTC hợp nhất của Tập đoàn, đơn vị kiểm toán đã điều chỉnh số liệu theo BCTC sau kiểm toán của các công ty con, công ty liên kết. Sự chênh lệch kết quả kinh doanh giữa BCTC trước và sau khi kiểm toán của số lượng lớn các công ty con, công ty liên kết đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất sau kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Cao Hữu Hiếu